

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tác giả chọn vấn đề “**Nâng cao mức sống dân cư ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững**” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Địa lý học xuất phát từ những lí do sau:

Thứ nhất, về mặt lý luận:

Mức sống dân cư (MSDC) theo hướng bền vững (BV) là vấn đề lí luận đang hiện hữu ở Việt Nam. Đây là mục tiêu của phát triển và cũng là nội dung chủ yếu trong chiến lược phát triển con người, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của mọi quốc gia cũng như của các địa phương.

Cho đến nay, nhìn chung mức sống dân cư bền vững (MSDCBV) chưa được nghiên cứu thỏa đáng, có những vấn đề lý luận vẫn chưa được tường minh. Chẳng hạn: Quan niệm thế nào về MSDCBV, khi nào có MSDCBV và khi nào MSDC không BV; Đối với một tỉnh ở Việt Nam thì yếu tố ảnh hưởng đến MSDCBV là gì và những chỉ tiêu nào phản ánh MSDCBV?... Tất cả những vấn đề nêu trên đều cần được làm rõ.

Thứ hai, về mặt thực tiễn:

Đối với Việt Nam, Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách và chương trình hành động cụ thể góp phần nâng cao mức sống cho người dân. Nhưng thực tế cho thấy rằng: MSDC ở các vùng miền có tăng nhưng không BV. Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 14,2% (năm 2010) xuống còn 5,8% (năm 2016), nhưng tỷ lệ tái nghèo tương đối lớn ở các vùng Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) và Tây Nguyên. Mặc dù là quốc gia đang phát triển, HDI ở hạng trung bình (TB) thế giới, chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và tuổi thọ TB khá cao. Song, GDP/người và MSDC ở nước ta nhìn chung đang chỉ ở mức TB thấp và có sự khác biệt rõ nét giữa các vùng và trong nội bộ từng vùng, từng tỉnh. Vậy làm thế nào để có được MSDC theo hướng BV đang là câu hỏi chưa được giải đáp.

Đối với Sơn La – một tỉnh miền núi thuộc vùng TDMNPB, mặc dù đã có nhiều cố gắng từ chính quyền địa phương và người dân để nâng cao MSDC nhưng đến năm 2016 MSDC của tỉnh vẫn ở mức thấp so với TB của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn tới 31,9%, đứng thứ 3/4 tỉnh Tây Bắc, 5/14 tỉnh vùng TDMNPB và 5/63 tỉnh, TP trong cả nước [8]. Thu nhập bình quân đầu người/tháng (TNBQĐN/tháng) của tỉnh Sơn La rất thấp, đứng thứ 3/4 tỉnh Tây Bắc, đứng thứ 13/14 tỉnh TDMNPB và 62/63 tỉnh, TP trong cả nước [66].

Lãnh thổ rộng lớn (đứng thứ 3 cả nước), địa hình đa dạng, phức tạp với ba tiểu vùng kinh tế khác biệt, có 12 dân tộc anh em cùng sinh sống nên điều kiện phát triển KT-XH và MSDC của tỉnh Sơn La cũng có sự phân hóa. Bên cạnh đó, tỷ lệ dân số di cư ra khỏi tỉnh còn lớn. Trong những năm vừa qua rất nhiều người dân tộc thiểu số (DTTS) di chuyển từ miền núi Bắc Bộ vào Tây Nguyên, riêng Sơn La nếu năm 2010 số người di cư khoảng 21.920 (chiếm khoảng 2,4% dân số) thì năm 2016 vẫn có khoảng 17.000 người (chiếm khoảng 1,3% dân số). Tình trạng này có nhiều lý do, nhưng phải kể đến một trong những lý do chủ yếu là MSDC của đồng bào thấp, đời sống khó khăn. Vì vậy, vấn đề nâng cao MSDC theo hướng BV ở tỉnh Sơn La là vô cùng cần thiết.

Đặc biệt, cho đến nay, hầu hết các chỉ tiêu về MSDC theo hướng BV của tỉnh Sơn La chưa đạt được như mong muốn, so với vùng TDMNPB và với TB cả nước còn thua kém nhiều. Vì vậy, vấn đề tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra các giải pháp

khuyến nghị để phát triển kinh tế và từ đó nâng cao MSDC theo hướng BV trên địa bàn tỉnh Sơn La vẫn là chủ đề nóng, cần phải có lời giải đáp thỏa đáng.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về MSDC theo hướng BV đối với một tỉnh dưới góc độ Địa lý học. Từ đó, đề xuất giải pháp nâng cao MSDC ở tỉnh Sơn La theo hướng BV đến năm 2025 một cách có căn cứ khoa học.

2.2. Nhiệm vụ

(1) Tổng quan những công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước có liên quan đến nâng cao MSDC theo hướng BV.

(2) Xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về MSDC theo hướng BV để vận dụng vào việc nghiên cứu vấn đề này trên địa bàn một tỉnh ở Việt Nam.

(3) Đánh giá thực trạng MSDC ở tỉnh Sơn La theo hướng BV giai đoạn 2010 - 2016.

(4) Đề xuất các giải pháp nâng cao MSDC ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững đến năm 2025.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của luận án là MSDC và vấn đề nâng cao MSDC theo hướng BV ở tỉnh Sơn La.

3.2. Phạm vi

Luận án đặc biệt coi trọng yêu cầu nghiên cứu theo các từ khóa quan trọng sau đây: (i) nâng cao MSDC; (ii) theo hướng BV; (iii) tỉnh Sơn La.

Về mặt nội dung: luận án nghiên cứu cả lý luận và thực tiễn, cả thực trạng và tương lai về nâng cao MSDC ở tỉnh Sơn La theo hướng BV và giải pháp nâng cao MSDC theo hướng bền vững.

Về mặt thời gian: luận án nghiên cứu trong giai đoạn 2010 – 2016 (năm 2016 là mốc đề tác giả cập nhật các số liệu chính thức và có nhiều tài liệu là cơ sở pháp lý quan trọng về mặt số liệu của luận án như Kết quả khảo sát MSDC Việt Nam 2016, Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016); định hướng đến năm 2025.

Về mặt không gian: luận án nghiên cứu MSDC theo hướng BV cho toàn bộ lãnh thổ tỉnh Sơn La; có nghiên cứu sự phân hóa về MSDC theo tiểu vùng, theo thành thị và nông thôn, theo các đơn vị hành chính của Tỉnh và có xem xét mối quan hệ trong vùng TDMNPB.

4. Quan điểm tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm tiếp cận

Luận án được thực hiện trên cơ sở các quan điểm: quan điểm hệ thống, quan điểm tổng hợp – lãnh thổ, quan điểm lịch sử – viễn cảnh, quan điểm phát triển bền vững, quan điểm theo nguyên lý nhân – quả.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chính: phương pháp phân tích thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích chính sách, phương pháp chuyên gia, phương pháp bản đồ và hệ thống tin địa lý (GIS), phương pháp đánh giá theo thang điểm, phương pháp dự báo, phương pháp điều tra xã hội học.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Về mặt lý luận

Luận án đã làm rõ một số vấn đề lý luận về nâng cao MSDC theo hướng BV (quan niệm, nội dung; các yếu tố ảnh hưởng, các chỉ tiêu đánh giá) có tính khả thi và phù hợp với điều kiện đánh giá MSDC theo hướng BV đối với cấp tỉnh ở Việt Nam

5.2. Về mặt thực tiễn

Luận án đã làm rõ những lợi thế, khó khăn ảnh hưởng tới mức sống và nâng cao MSDC theo hướng BV ở tỉnh Sơn La; xác định những mặt được, chưa được, nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong quá trình nâng cao MSDC của tỉnh Sơn La; xác định mục tiêu, định hướng và giải pháp nâng cao MSDC theo hướng BV của tỉnh Sơn La đến năm 2025.

Các kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp một số cơ sở khoa học quan trọng cho việc hoạch định chủ trương, chính sách và xác định giải pháp nâng cao MSDC theo hướng BV cho tỉnh Sơn La đến năm 2025. Đồng thời, luận án cũng được hi vọng trở thành tài liệu tham khảo tốt cho các cơ quan nghiên cứu khoa học, đào tạo cũng như là tài liệu tham khảo cho các địa phương khác khi nghiên cứu về nâng cao MSDC theo hướng BV.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến nâng cao mức sống dân cư theo hướng bền vững

Chương 2. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về nâng cao mức sống dân cư theo hướng bền vững

Chương 3. Thực trạng mức sống dân cư theo hướng bền vững ở tỉnh Sơn La

Chương 4. Giải pháp nâng cao mức sống dân cư theo hướng bền vững ở tỉnh Sơn La.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

1.1. Tổng quan lý luận về mức sống dân cư theo hướng bền vững

Một số học giả nổi tiếng nước ngoài và trong nước quan niệm về MSDC có những điểm tương đồng đó là: MSDC đề cập đến mức độ giàu có, thoải mái, hàng hóa vật chất và nhu cầu cần thiết có sẵn cho một lớp kinh tế xã hội nhất định trong một khu vực địa lý nhất định, thường là một quốc gia. MSDC liên quan chặt chẽ đến chất lượng đời sống. Nhưng các công trình nghiên cứu lý luận về MSDC theo hướng BV mới chỉ ra khái niệm một cách chung chung, phân tích bản chất của MSDC theo hướng BV còn chưa đầy đủ. Đặc biệt, vấn đề MSDC theo hướng BV của một tỉnh còn chưa được nghiên cứu thỏa đáng.

1.2. Tổng quan về các yếu tố ảnh hưởng tới mức sống dân cư theo hướng bền vững

Các học giả xem xét các yếu tố theo các phương diện điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất, thu nhập và tiêu dùng của dân cư là chủ yếu. Họ chưa đề cập các yếu tố ảnh hưởng tới MSDC theo hướng BV ở phương diện chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư, giữa các tiểu vùng, giữa thành thị và nông thôn của một tỉnh. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, tác động của toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển

kinh tế cũng như đến nâng cao MSDC theo hướng BV của mỗi quốc gia, mỗi địa phương là rất lớn thì hầu như các học giả chưa nghiên cứu theo phương diện này.

1.3. Tổng quan về đánh giá mức sống dân cư theo hướng bền vững

Các nghiên cứu trước đây đã dùng những chỉ số khác nhau để đo lường mức sống hoặc một nội dung của MSDC. Trong đó, nổi bật lên là quan điểm chủ đạo của hầu hết các nghiên cứu đó là: chỉ số thu nhập, chỉ tiêu là rất quan trọng nhưng không còn là duy nhất để đánh giá mức sống. Nhìn chung, các nghiên cứu đánh giá MSDC và MSDC theo hướng BV mới chủ yếu dừng lại ở cấp quốc gia mà chưa đề cập một cách thỏa đáng vấn đề đánh giá MSDC theo hướng BV cho một tỉnh. Đồng thời, các học giả chưa đánh giá MSDC theo hướng BV dưới góc độ Địa lý học đối với một tỉnh ở Việt Nam. Vấn đề chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tiểu vùng ở một tỉnh chưa được nghiên cứu.

1.4. Tổng quan về giải pháp nâng cao mức sống dân cư theo hướng bền vững

Nhìn chung, các học giả chủ yếu đề cập giải pháp nâng cao MSDC cho cấp quốc gia. Trong đó, có nhấn mạnh vai trò quản lý của Nhà nước, đó là quan điểm đúng và luận án rất coi trọng tư tưởng và quan điểm đó. Tuy nhiên, họ chưa đề cập một cách trực tiếp đến giải pháp nâng cao MSDC theo hướng BV. Mà theo nguyên tắc MSDC muốn BV thì cần phải có hai nhóm giải pháp quan trọng: (i) tăng thu nhập; (ii) giảm thiểu mức chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư, giữa các tiểu vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các dân tộc.

Tiểu kết chương 1

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu cho phép tác giả rút ra những nhận định chủ yếu như sau:

1. Những điểm có thể kế thừa cho luận án: (i) Tư tưởng, quan điểm về MSDC theo yêu cầu BV đối với quốc gia, quan điểm về địa kinh tế mới; (ii) Một số yếu tố ảnh hưởng tới MSDC; (iii) Một số nội dung đánh giá MSDC đối với cấp quốc gia nhưng có thể ứng dụng đối với cấp tỉnh; (iv) Một số chỉ tiêu đánh giá MSDC đối với cấp quốc gia có thể vận dụng cho cấp tỉnh: TNBQĐN, tỷ lệ hộ nghèo, mức độ tiếp cận dịch vụ y tế, học tập...; (v) Một số giải pháp nâng cao MSDC (nâng cao vai trò của chính quyền, phát triển kinh tế gắn với sinh kế của người dân...) có thể phục vụ việc nghiên cứu của luận án.

2. Những vấn đề luận án cần đi sâu, nghiên cứu làm rõ

Trên cơ sở kết quả tổng quan, tác giả xác định luận án cần đi sâu nghiên cứu, làm rõ những vấn đề chủ yếu sau: (i) Làm rõ quan niệm về nâng cao MSDC theo hướng BV; (ii) Trên quan điểm tổng hợp và tư duy đổi mới, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao MSDC theo hướng BV; (iii) Đề xuất các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá MSDC theo hướng BV; (iv) Dưới góc độ Địa lý học, cần phân tích sự phân hóa MCDS theo hướng BV về mặt không gian; (v) Đề xuất các điều kiện cần thiết để nâng cao MSDC theo hướng BV.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Quan niệm về nâng cao mức sống dân cư theo hướng bền vững

Mức sống dân cư theo hướng bền vững

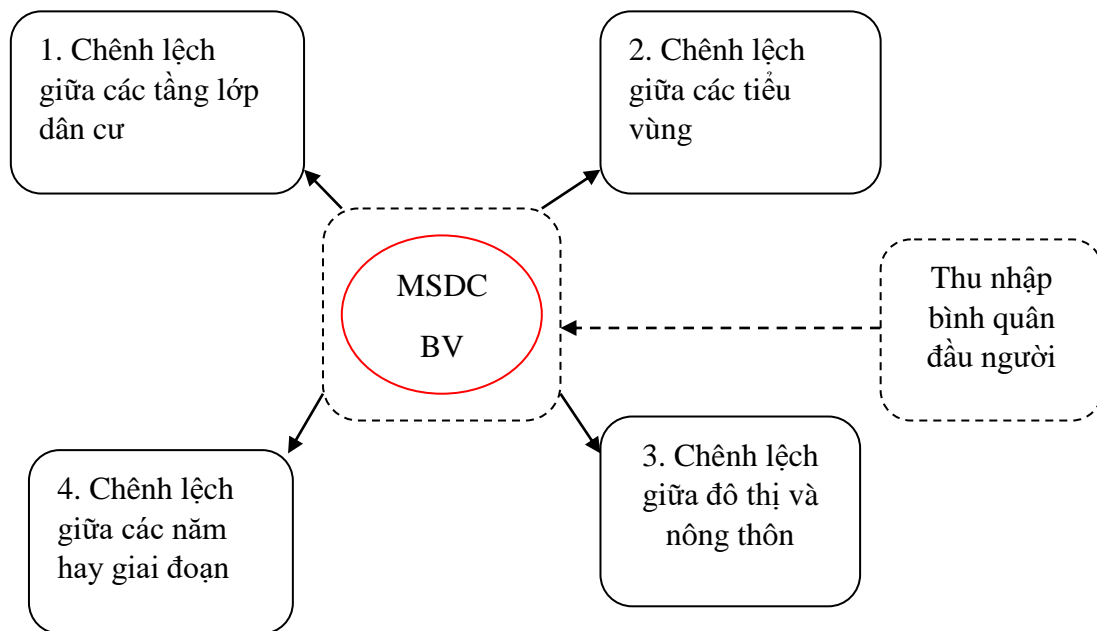
- MSDC theo hướng BV có nội hàm chủ yếu là MSDC theo đuổi mục tiêu BV, trong quá trình theo đuổi ấy có thể đạt được từ ở mức độ thấp tới mức độ TB rồi tới mức độ cao,... Như thế có nghĩa là nói MSDC theo hướng BV mang ý nghĩa MSDCBV trong quá trình phát triển. Khi đã nói đến MSDCBV thì đó là MSDC đã đạt tới mức mà người dân hài lòng, đạt tới mức mà quốc gia thịnh vượng hướng tới.

- MSDC theo hướng BV được hiểu theo hai phương diện như sau:

Phương diện thứ nhất: MSDC BV là mức độ đạt được để thỏa mãn nhu cầu về vật chất, tinh thần của người dân luôn tăng và với mức tăng tương đối ổn định, người dân tỏ ra hài lòng. Tuyệt đối không phải khi MSDC trồi sụt, thất thường hoặc suy giảm, gây mất ổn định.

Phương diện thứ hai: MSDC BV là khi đạt được phương diện thứ nhất cùng với khi MSDC của các tiểu vùng cũng như của các tầng lớp dân cư (giữa thị dân và cư dân nông thôn; hoặc giữa 20% nhóm dân cư có thu nhập cao nhất so với 20% nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất,...) được người dân chấp nhận, không có sự chênh lệch đến mức gây bất lợi cho phát triển ổn định.

Như vậy, *MSDC theo hướng BV là mức đạt được về các yêu cầu vật chất, tinh thần của con người hoặc của cộng đồng luôn luôn gia tăng và gia tăng trong trạng thái tương đối ổn định, có lợi cho công cuộc phát triển KT-XH.*



Hình 2.2. Nội hàm của mức sống dân cư bền vững

(Nguồn: tác giả đề xuất)

Quan hệ giữa mức sống dân cư bền vững và phát triển bền vững

MSDCBV là hệ quả của PTBV. Ở phương diện nào đó, MSDCBV được xem như là một trong các yếu tố quan trọng để đảm bảo cho phát triển KT-XH BV.

PTBV chính là phát triển có hiệu quả và thân thiện với môi trường. Nói cách khác, PTBV dựa trên hai nhân tố cơ bản: *thứ nhất* phát triển phải có hiệu quả, mà hiệu quả của sự phát triển ấy phải tăng lên không ngừng và trong trạng thái ổn định; *thứ hai* trong quá trình phát triển phải thân thiện với môi trường bằng việc sử dụng

các công nghệ tiên tiến, phát triển tổ chức sản xuất tiên tiến theo hướng coi trọng bảo vệ môi trường và cải thiện môi trường sống cho người dân.

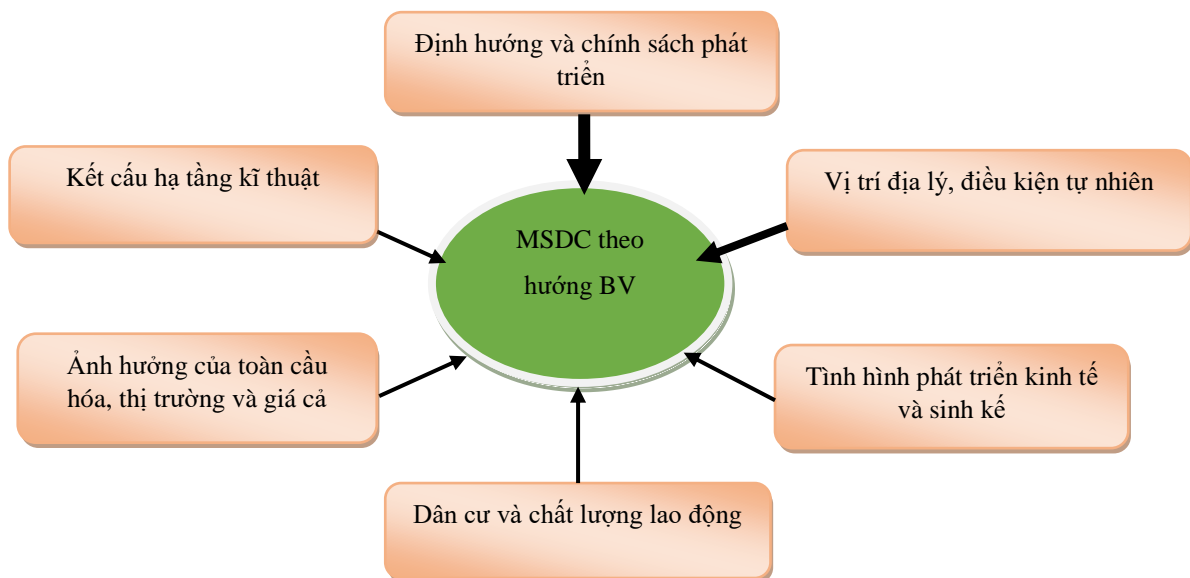
Như đã trình bày ở trên thì MSDCBV có quan hệ chặt chẽ với PTBV. Nó là hệ quả của PTBV, cho nên PTBV là nhiệm vụ hàng đầu của cả cấp quốc gia và cấp địa phương để có được MSDC theo hướng BV.

Nâng cao mức sống dân cư theo hướng bền vững

Đây là việc nâng cao MSDC từ mức này tới mức kia dựa trên cơ sở phát triển kinh tế. Nâng cao MSDC chính là xem xét sự chênh lệch về MSDC giữa hai khoảng thời gian nhất định: giữa đầu năm và cuối năm, giữa năm trước và sau, hay giữa năm đầu và năm cuối của một giai đoạn, hoặc giữa giai đoạn trước và giai đoạn sau của một thời kỳ,...

Nâng cao MSDC chính là hoạt động vì con người nhưng đây cũng là hoạt động do con người, do đó có thể nói rằng: Nhà nước, chính quyền địa phương, người dân quyết định việc này, trong đó trách nhiệm của nhà nước và chính quyền địa phương là quan trọng nhất. Đây là việc nhà nước, chính quyền địa phương và người dân làm thay đổi MSDC theo hướng gia tăng không ngừng, tiến bộ không ngừng, từ năm này sang năm khác, từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Nâng cao MSDC theo hướng BV cũng là công việc phải trải qua một quá trình, trong quá trình ấy MSDC có thể đạt được các mức độ khác nhau: nâng cao ít, nâng cao nhiều hay nâng cao ở mức TB.

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức sống dân cư theo hướng bền vững



Hình 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức sống dân cư theo hướng bền vững

(Nguồn: tác giả đề xuất)

2.1.3. Các điều kiện đảm bảo mức sống dân cư theo hướng bền vững

Thu nhập dân cư

MSDC ở mức cao (gắn liền với thu nhập bình quân đầu người cao), người dân hài lòng.

Chênh lệch mức sống dân cư

Tứ giác thể hiện chênh lệch mà người dân chấp nhận được và không gây bất lợi cho sự phát triển KT – XH của tỉnh đó là: chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư, chênh lệch giữa các tiểu vùng, chênh lệch giữa đô thị và nông thôn, chênh lệch giữa các năm hay giai đoạn thấp và giảm dần.

2.1.4. Đánh giá mức sống dân cư theo hướng bền vững đối với một tỉnh ở Việt Nam

2.1.4.1. Tiêu chí đánh giá mức sống dân cư theo hướng bền vững

a. MSDC gia tăng (được cải thiện)

MSDC phải gia tăng (được cải thiện) trong trạng thái ổn định dù ít hay nhiều giữa các năm; có lợi cho phát triển KT – XH và người dân hài lòng.

b. Chênh lệch MSDC giữa các đối tượng nghiên cứu

Đó là sự chênh lệch MSDC: giữa thành thị – nông thôn, giữa các tiểu vùng, giữa các tầng lớp dân cư. Tại Sơn La, tác giả sẽ nghiên cứu thêm tính đặc thù của tỉnh về sự chênh lệch mức sống giữa các đơn vị hành chính, giữa các dân tộc, giữa cộng đồng người Thái bản địa và người Thái tái định cư.

2.1.4.2. Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư theo hướng bền vững

a. Nhóm chỉ tiêu chủ yếu

- * TNBQĐN/tháng - Chỉ số chênh lệch thu nhập giữa các năm
- * Chỉ số chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư
- * Chỉ số chênh lệch về thu nhập giữa các dân tộc sống trên địa bàn tỉnh
- * Chỉ số chênh lệch về thu nhập giữa các tiểu vùng
- * Chỉ số chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn
- * Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục trong tổng chi tiêu

b. Nhóm chỉ tiêu bổ trợ

- * Tỷ lệ hộ nghèo
- * Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố.
- * Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.
- * Chỉ số chênh lệch về thu nhập giữa tỉnh nghiên cứu với các tỉnh xung quanh.

Các chỉ tiêu nêu trên phản ánh MSDC theo hướng BV của một tỉnh sẽ phải được so với mức TB của vùng lớn, với mức TB của cả nước hoặc so với một tỉnh đã đạt MSDC cao để thấy mức đạt được MSDC của tỉnh nghiên cứu (*Phụ lục 9*). Về mặt lý thuyết cần được tiến hành so sánh như vậy, song trên thực tế, tùy thuộc vào số liệu tác giả có thể có được, tác giả sẽ xác định đối tượng để so sánh với tỉnh Sơn La.

Ngoài những chỉ tiêu nêu trên trong điều kiện nguồn dữ liệu cho phép có thể phân tích thêm các chỉ tiêu đã làm để phản ánh sinh động hơn thực trạng mức sống như: số bác sĩ/1 vạn dân, tỷ lệ người lớn biết chữ, số năm đi học đối với người dân trong tuổi đi học, số KWh điện tiêu thụ/người; số người được dùng nước sạch,...

2.2. Kinh nghiệm thực tiễn và những bài học rút ra cho việc nâng cao mức sống dân cư theo hướng bền vững ở tỉnh Sơn La

Kinh nghiệm thực tiễn nâng cao mức sống dân cư và bài học rút ra từ Việt Nam, từ vùng TDMNPB và từ tỉnh Thái Nguyên thể hiện ở những điểm chính sau đây:

Phải gia tăng thu nhập bình quân đầu người liên tục; Cần gia tăng tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

Phải giảm sự chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giữa các dân tộc, giữa các vùng lãnh thổ; Phải giảm nghèo nhanh nhưng bền vững.

Cần thay đổi cơ cấu chi theo hướng tích cực.

Tiểu kết chương 2

Trên cơ sở các kết quả tổng quan, phân tích kinh nghiệm thực tiễn về nâng cao

MSDC ở tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB, Việt Nam và tham khảo các công trình nghiên cứu lý thuyết trong Chương 2 tác giả đã làm rõ những vấn đề lý luận quan trọng về: MSDC và nâng cao MSDC theo hướng BV. Cụ thể:

(i) MSDC theo hướng BV là MSDC theo đuổi mục tiêu BV, trong quá trình theo đuổi ấy có thể đạt được từ ở mức độ thấp tới mức độ TB rồi tới mức độ cao,... Như thế có nghĩa là nói MSDC theo hướng BV mang ý nghĩa MSDCBV trong quá trình phát triển. Khi đã nói đến MSDCBV thì đó là MSDC đã đạt tới mức mà người dân hài lòng, đạt tới mức mà mỗi quốc gia thịnh vượng hướng tới.

(ii) Xác định 6 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến MSDC theo hướng BV (Định hướng và chính sách phát triển; Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; Tình hình phát triển kinh tế và sinh kế; Dân cư và chất lượng lao động; Ảnh hưởng của toàn cầu hóa, thị trường và giá cả; Kết cấu hạ tầng kỹ thuật) và chỉ rõ 5 điều kiện đảm bảo MSDC BV (TNBQĐN cao; Chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư, chênh lệch giữa các tiểu vùng, chênh lệch giữa đô thị và nông thôn, chênh lệch giữa các năm hay giai đoạn thấp và giảm dần);

(iii) Khẳng định 2 nhóm chỉ tiêu đánh giá MSDC theo hướng BV (nhóm chỉ tiêu chủ yếu gồm 6 chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu hỗ trợ gồm 4 chỉ tiêu).

(iv) Tổng quan được một số bài học kinh nghiệm nâng cao MSDC của cả nước, vùng TDMNPB và tỉnh Thái Nguyên để tỉnh Sơn La học tập.

Chương 3

THỰC TRẠNG MỨC SỐNG DÂN CƯ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG Ở TỈNH SƠN LA

3.1. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới mức sống dân cư theo hướng bền vững ở tỉnh Sơn La

Sơn La là một tỉnh có lãnh thổ rộng lớn thuộc vùng TDMNPB, địa hình và khí hậu đa dạng, phức tạp, phân hóa thành ba tiểu vùng khác biệt về điều kiện phát triển KT-XH. Tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của vùng Tây Bắc, là địa phương hội tụ gần như đầy đủ những nét độc đáo trong văn hóa các dân tộc tiêu biểu, điển hình của vùng Tây Bắc như văn hóa của dân tộc Thái, Mông, Mường, La Ha, Lào... Tại Sơn La có 12 dân tộc (trong tổng số 24 dân tộc có dân số đông ở Tây Bắc), đặc biệt Sơn La lại có số dân tộc đông nhất đang cư trú tại Tây Bắc với 41/50 dân tộc. Hơn nữa, Sơn La còn là tỉnh có tỷ lệ người DTTS trong tổng số dân lớn nhất vùng Tây Bắc với 83,9%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Sơn La đứng đầu trong 4 tỉnh ở tiểu vùng Tây Bắc song do dân số đông nên GRDP/người của Sơn La còn thấp, đứng thứ 2/4 tỉnh Tây Bắc (sau Hòa Bình). TNBQĐN/tháng của tỉnh Sơn La rất thấp, đứng thứ 3/4 tỉnh Tây Bắc, đứng thứ 13/14 tỉnh TDMNPB và 62/63 tỉnh, TP trong cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La còn rất cao, đứng thứ 3/4 tỉnh Tây Bắc, 5/14 tỉnh vùng TDMNPB và 5/63 tỉnh, TP cả nước [66]. Về tổng thể, MSDC của tỉnh Sơn La còn thấp và có sự phân hóa sâu sắc, thực trạng này xuất phát từ sự chi phối của 6 nhóm yếu tố cơ bản là: Định hướng và chính sách phát triển; Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; Tình hình phát triển kinh tế và sinh kế; Dân cư và chất lượng nguồn lao động; Ảnh hưởng của toàn cầu hóa, thị trường và giá cả; Kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

3.2. Thực trạng mức sống dân cư theo hướng bền vững ở tỉnh Sơn La trong giai đoạn 2010 – 2016

3.2.1. Đánh giá khái quát về mức sống dân cư theo hướng bền vững của tỉnh

3.2.1.1. Nhận xét chung

MSDC của tỉnh Sơn La nhìn chung còn thấp khi so với mặt bằng chung của toàn vùng TDMNPB và cả nước; khi so sánh với Thái Nguyên (tỉnh có các chỉ tiêu MSDC cao nhất trong 14 tỉnh của vùng TDMNPB) cho thấy sự chênh lệch khá lớn.

a. *Về GRDP/người/năm*: Dù GRDP của tỉnh Sơn La đứng đầu trong 4 tỉnh ở tiểu vùng Tây Bắc (29.979,0 tỷ đồng năm 2016 – giá thực tế), chiếm 38,2% tiểu vùng, đứng thứ 5/14 tỉnh vùng TDMNPB và 45/63 tỉnh, TP cả nước, song do dân số đông nên GRDP/người của Sơn La năm 2016 đứng thứ 2/4 tỉnh Tây Bắc (sau Hòa Bình), đứng thứ 9/14 tỉnh vùng TDMNPB và đứng thứ 57/63 tỉnh, TP cả nước; và chỉ bằng 51% TB cả nước (48.576 nghìn đồng/năm).

b. *Về TNBQĐN/tháng của toàn tỉnh*:

TNBQĐN/tháng của tỉnh Sơn La rất thấp, bằng 63,5% của vùng TDMNPB, chỉ bằng 42,7% của tỉnh Thái Nguyên và 42,3% của mức TB cả nước.

Khi xếp thứ hạng, mức TNBQĐN/tháng của tỉnh Sơn La so với các tỉnh trong vùng TDMNPB cho thấy: Sơn La có mức TNBQĐN/tháng rất thấp, xếp thứ 13/14 tỉnh trong Vùng (chỉ đứng trên tỉnh Điện Biên). Tương tự, khi so sánh với các địa phương khác trong cả nước, TNBQĐN/tháng của Sơn La cũng xếp áp chót ở vị trí 62/63 tỉnh, TP.

c. *Về tỷ lệ hộ nghèo*

Tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La lớn gấp 2,8 lần Thái Nguyên, gấp 1,4 lần TDMNPB và gấp 3,9 lần TB cả nước.

Tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La còn rất cao (31,9%) đứng thứ 3/4 tỉnh Tây Bắc, 5/14 tỉnh vùng TDMNPB và 5/63 tỉnh, TP cả nước. Dù xét theo tiểu vùng Tây Bắc hay đại vùng TDMNPB thì Sơn La đều nằm trong vùng nghèo lớn nhất cả nước. Điều đó đồng nghĩa với việc tỉnh Sơn La đang nằm trong lõi nghèo của Việt Nam. Còn khi xét tới 10 chỉ số thiếu hụt nghèo đa chiều năm 2016 của Sơn La nhận thấy: ngoài chỉ số thiếu hụt về Bảo hiểm y tế và Trình độ giáo dục người lớn thì tất cả các chỉ số còn lại của Sơn La đều thấp hơn mặt bằng chung của cả nước (*Phụ lục 31*).

Sơn La còn là tỉnh có số thôn ĐBK nhiều nhất cả nước với 1.708 thôn (chiếm 8,5% cả nước); trong đó, 300 thôn thuộc vùng II, 1.408 thôn thuộc vùng III [61]. Tại Sơn La vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu đói giáp hạt tại một số địa bàn nông thôn thuộc 7 huyện: Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, TP Sơn La, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn với 5.520 hộ và 24.744 nhân khẩu [81].

d. *Về một số chỉ tiêu hỗ trợ khác*

Tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi của tỉnh rất thấp (3,7%), chỉ bằng 64,9% so với TB chung cả nước (5,7%), bằng 80,4% của Thái Nguyên (4,6%), gần bằng mức chung toàn vùng TDMNPB (3,8%).

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của Tỉnh đạt 82,0%. Tỷ lệ này cao 100,7% so với TB toàn Vùng và cũng cao hơn Thái Nguyên 103,5%. Song thấp hơn TB cả nước, so với cả nước chỉ đạt hơn 87,8%.

Tới năm 2016, tỷ lệ nhà kiên cố của tỉnh Sơn La là 33,4%. Tỷ lệ này kém xa so với TB vùng TDMNPB (49%) và TB cả nước (49,7%), chưa bằng 1/2 của tỉnh Thái Nguyên (70%). Bên cạnh đó, tỷ lệ nhà bán kiên cố chiếm tỷ trọng rất lớn 45,9%. Tỷ lệ nhà thiếu kiên cố vẫn còn 12,8% và đặc biệt tỷ lệ nhà đơn sơ còn tới 7,9%.

e. *Về mức chênh lệch thu nhập giữa các đối tượng nghiên cứu của tỉnh Sơn La*

Sự chênh lệch thu nhập giữa các đối tượng nghiên cứu (các tầng lớp dân cư, các

dân tộc, các vùng lãnh thổ) ở tỉnh Sơn La có chiều hướng gia tăng, dẫn tới nhiều hệ lụy KT – XH, trong đó phải kể tới vấn nạn di cư tự do. Năm 2010, tại Sơn La số người di cư đi khỏi Tỉnh khoảng 21.920 (chiếm khoảng 2,4% dân số) thì năm 2016 vẫn có khoảng 17.000 người (chiếm khoảng 1,3% dân số). Nguyên nhân chủ yếu là do mức sống của đồng bào thấp, đời sống khó khăn.

Trong các cộng đồng dân tộc của tỉnh Sơn La thì dân tộc Thái là cộng đồng đông nhất với hơn 65 vạn người (chiếm 53,9% dân số). Để phục vụ cho công tác xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La đã có 12.584 hộ của tỉnh Sơn La thuộc ba huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu phải đến các điểm TĐC, trong đó chủ yếu là người dân tộc Thái (chiếm 84,0%). Do đó, trong quá trình điều tra luận án, tác giả còn phân tích sự phân hóa mức sống xét theo cộng đồng người Thái bản địa và người Thái TĐC.

3.2.1.2. *Đánh giá cụ thể*

a. *Thành công*

Trong giai đoạn 2010 – 2016, nền kinh tế tỉnh Sơn La đã có những chuyển biến quan trọng nên TNBQĐN/tháng không ngừng tăng lên qua các năm. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ hộ nghèo (đơn chiều) ở Sơn La năm 2016 là 20,0% giảm 17,9% so với năm 2010, TB giảm gần 3%/năm. Tốc độ giảm của TDMNPB, Thái Nguyên và cả nước tương ứng là 2,6%; 2,0%; 1,4%.

Mức chênh lệch thu nhập giữa 20% số người có mức thu nhập cao nhất so với 20% số người có mức thu nhập thấp nhất đứng thứ 8/14 tỉnh trong Vùng, thấp hơn so với TB vùng TDMNPB và TB cả nước. Song, sự chênh lệch có xu hướng tăng dần đều dù mức độ chậm hơn so với vùng TDMNPB và cả nước. Các chỉ tiêu về tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, tỷ lệ nhà kiên cố,... cũng có những thay đổi theo chiều hướng tích cực.

b. *Hạn chế, yếu kém*

TNBQĐN/tháng của tỉnh Sơn La có xu hướng tăng dần đều, song rất thấp, bằng 63,5% của vùng TDMNPB, chỉ bằng 42,3% của mức TB cả nước, xếp thứ 13/14 tỉnh trong Vùng (chỉ đứng trên tỉnh Điện Biên), xếp áp chót ở vị trí 62/63 tỉnh, TP trong cả nước.

Tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La tuy có giảm qua từng năm song chưa BV, nguy cơ tái nghèo cao, số hộ nghèo phát sinh hàng năm phát sinh cũng lớn. Tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La rất cao, đứng thứ 5/63 tỉnh, TP cả nước; tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm qua từng năm song chưa BV, nguy cơ tái nghèo cao. Sơn La còn là tỉnh có số thôn ĐBK nhiều nhất cả nước và hiện vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu đói giáp hạt tại một số địa bàn nông thôn của 7/12 huyện, TP của Tỉnh.

Về cơ cấu chi tiêu của tỉnh Sơn La, khi xét trên số liệu chi tiêu chung thì chưa phản ánh ngay thực tế mức sống của Tỉnh. Đặc biệt khi đi sâu vào tỷ trọng các khoản chi cho đời sống và chi cho LTTP đã thấy rõ ngay mức sống còn rất thấp của Tỉnh (khoản chi cho lương thực, nhất là chi cho gạo các loại còn rất lớn). Tỷ lệ chi cho giáo dục còn thấp.

Tỷ lệ nhà kiên cố của tỉnh Sơn La kém xa so với TB vùng TDMNPB và TB cả nước, chưa bằng một nửa của tỉnh Thái Nguyên và lại có xu hướng bị giảm sút. Bên cạnh đó, tỷ lệ nhà đơn sơ còn tới 7,9%.

Sự chênh lệch thu nhập giữa các tiểu vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa

các đơn vị hành chính, giữa các tầng lớp, cộng đồng dân cư có xu hướng gia tăng. Sự chênh lệch và phân hóa MSDC được thể hiện rõ nét khi phân tích đánh giá theo các chỉ tiêu cụ thể trong phần sau.

3.2.2. Đánh giá theo chỉ tiêu và đối tượng nghiên cứu

3.2.2.1. Các chỉ tiêu chủ yếu

a. Thu nhập bình quân đầu người/tháng

Theo tài liệu khảo sát MSDC năm 2016, TNBQĐN/tháng của Sơn La là 1.290 nghìn đồng, so với năm 2010 (802 nghìn đồng) tăng gấp 1,6 lần, chậm hơn mức tăng của cả nước (2,2 lần). Và nếu so với TB cả nước và TB vùng TDMMPB thì thu nhập của tỉnh Sơn La vẫn ở mức rất thấp (bằng 63,5% của vùng TDMNPB và chỉ bằng 42,7% của tỉnh Thái Nguyên; 42,3% của mức TB cả nước).

Cơ cấu thu nhập của người dân tỉnh Sơn La cũng có những chuyển biến tích cực theo hướng CNH - HĐH, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu thu nhập theo khoản chi của tỉnh Sơn La chỉ nên tới “ngưỡng” vì nông nghiệp và du lịch là hai thế mạnh cơ bản của Tỉnh. Do đó không nên tiếp tục giảm tỷ trọng của nông - lâm - thủy sản, mà công việc cần làm là áp dụng các tiên bộ NNCNC vào sản xuất để tăng giá trị của nguồn thu này, từ đó sẽ góp phần quan trọng vào cải thiện mức sống cho đại bộ phận dân cư của Tỉnh.

Do đó, cùng với việc gia tăng mức TNBQĐN thì việc thay đổi cơ cấu thu nhập của người dân cũng là việc làm quan trọng trong việc cải thiện MSDC. Trong điều kiện KT – XH của tỉnh Sơn La hiện nay, việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ, thay đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp, áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất cùng với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là những việc làm tiên quyết để cải thiện và nâng cao mức thu nhập cho người dân, cải thiện cơ cấu thu nhập, từng bước nâng cao MSDC theo hướng BV.

b. Chỉ số chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn.

TNBQĐN/tháng ở tỉnh Sơn La có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn và khoảng cách chênh lệch ngày càng gia tăng. Thu nhập thấp, nền kinh tế chưa phát triển, tỷ lệ hộ nghèo còn cao là những khó khăn mà nông thôn tỉnh Sơn La cần phải khắc phục.

Do thu nhập chênh lệch nên tỷ lệ tích lũy so với thu nhập có sự khác biệt sâu sắc giữa mức sống của thành thị và nông thôn Sơn La. Tại thành thị, mặc dù chỉ tiêu gấp 2,1 lần nông thôn, nhưng do thu nhập cao nên tỷ lệ tích lũy vẫn đạt tới gần 1/3 thu nhập (30,5%), cao hơn mặt bằng chung toàn tỉnh tới 25,7%. Còn tại nông thôn, dù chỉ tiêu còn kém mức TB của toàn tỉnh song do thu nhập quá thấp dẫn tới thâm hụt, tích lũy âm (-7,5%).

c. Chỉ số chênh lệch thu nhập giữa các tiểu vùng

Căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH của tỉnh Sơn La và dựa trên phân tích về sự phân hóa của địa hình, khí hậu, phân bố dân cư theo dân cư, tác giả đã nghiên cứu sự phân hóa về MSDC xét theo 3 tiểu vùng, đó là: vùng phát triển (vùng dọc đường quốc lộ 6), đang phát triển (vùng dọc sông Đà), kém phát triển (vùng cao - biên giới) (*Phụ lục 35*).

Chênh lệch giữa tiểu vùng có mức thu nhập cao nhất (vùng dọc đường quốc lộ 6) và tiểu vùng có thu nhập thấp nhất (vùng cao - biên giới) tại tỉnh Sơn La có sự chênh lệch khá lớn, đặc biệt chỉ số này có xu hướng gia tăng. Cụ thể, năm 2010 chỉ số này là 8,7 lần, sang tới năm 2012 tăng lên mức 9,1 lần, tới năm 2014 là 9,6 lần và

năm 2016 là 10,1 lần. Tốc độ tăng trung bình cả giai đoạn là 2,52 %/năm.

Bên cạnh đó, các chỉ tiêu MSDC của 3 tiểu vùng phản ánh rõ nét sự phân vùng kinh tế phù hợp với sự phân chia theo đặc điểm địa lý và thực trạng phát triển kinh tế cũng như mức sống của từng vùng.

Vùng phát triển - vùng dọc quốc lộ 6 là địa bàn cư trú chủ yếu của người Kinh và người Thái, là vùng kinh tế phát triển nhất nên các chỉ số về mức sống thuộc tiêu chuẩn của mức sống tương đối khá. Vùng đang phát triển - dọc sông Đà là vùng có sự phát triển ở mức TB, các chỉ số về mức sống khá gần với mức TB toàn tỉnh. Còn tại vùng kém phát triển, các chỉ số rất tiêu cực, thể hiện mức sống rất thấp, nhiều hộ dân vẫn còn rơi vào tình trạng thiếu đói.

d. Chỉ số chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư

Trong giai đoạn (2010 - 2016), TNBQĐN của nhóm thu nhập thấp nhất tăng 1,7 lần, còn nhóm thu nhập cao nhất tăng 1,8 lần nên do đó chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm tăng lên và tăng dần đều. Mức tăng này (tăng thêm 0,4) vẫn chậm hơn so với mức tăng của cả nước (tăng thêm 0,6), nó thể hiện sự chênh lệch bớt gay gắt hơn so với TB cả nước. Song sự chênh lệch này đang có xu hướng doãng ra, đi ngược lại với yêu cầu BV (mức chênh lệch cần giảm dần).

TNBQĐN/tháng và cơ cấu nguồn thu của nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất có sự chênh lệch và khác biệt rất xa. Nguồn thu của nhóm 5 phần lớn từ tiền công và lương, còn nhóm 1 chủ yếu là từ nông, lâm, thủy sản (*Phụ lục 36*).

CTBQĐN của nhóm 1 dù chỉ bằng khoảng 1/2 mặt bằng chung cả tỉnh và 1/4 của nhóm 5, song do TNBQĐN rất thấp nên tỷ lệ tích lũy so với thu nhập của nhóm 1 bị âm nghiêm trọng (-38,1%). Trong khi đó, tỷ lệ tích lũy so với thu nhập của nhóm 5 gấp 3,8 lần TB cả tỉnh. Còn mức độ chênh lệch thu nhập giữa 2 nhóm thu nhập này là gần 7,2 lần (*Phụ lục 37*).

Bên cạnh đó, tại thành thị của Sơn La chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất là 7,6 lần lớn hơn mặt bằng chung của tỉnh (7,2 lần), gấp 1,3 lần so với khu vực nông thôn (5,8 lần). Tuy nhiên, mức chênh lệch này vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả vùng TDMNPB và cả nước.

e. Chỉ số chênh lệch thu nhập giữa các dân tộc

TNBQĐN/tháng cũng có sự phân hóa lớn giữa các dân tộc trong tỉnh Sơn La. Toàn tỉnh hiện có tới 8/12 dân tộc có mức TNBQĐN/tháng thấp hơn TB toàn tỉnh; đặc biệt có dân tộc H'Mông, Xinh Mun và Khơ Mú thu nhập chỉ bằng hơn một nửa TB toàn tỉnh, bằng khoảng 1/6 dân tộc Kinh. Chênh lệch thu nhập thể hiện trình độ phát triển cách biệt nhau giữa các dân tộc, đây cũng là bài toán khó đặt ra cho tỉnh Sơn La về vấn đề an ninh và đại đoàn kết các dân tộc của Tỉnh. Bên cạnh đó, nguồn thu nhập của các dân tộc cũng phân chia rất đa dạng.

f. Tỷ lệ chi cho giáo dục (%)

Nhìn chung trong cả giai đoạn tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi tăng. Song sự gia tăng này không ổn định và mức gia tăng rất chậm (tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 2,42%). Bên cạnh đó, chi tiêu cho giáo dục/1 người đi học tại thành thị ở Sơn La năm 2016 đạt 6.782,1 nghìn đồng năm 2016, cao gấp 3,6 lần mức chung toàn tỉnh. Còn mức chi này tại nông thôn Sơn La chỉ đạt 1.202,4 nghìn đồng/năm/1 người đi học. Trong đó, tại thành thị chi lớn nhất cho học phí, trái tuyến với 21,9%. Còn ở nông thôn, chi cho đóng góp có trường, lớp là nhiều nhất với 18,6% [70].

3.2.2.2. Các chỉ tiêu hỗ trợ

a. Tỷ lệ hộ nghèo

Theo xu thế chung của cả nước cũng như vùng TDMNPB, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ hộ nghèo (đơn chiều) ở Sơn La năm 2016 là 20,0% giảm 17,9% so với năm 2010, TB giảm gần 3%/năm. Tốc độ giảm của TDMNPB, Thái Nguyên và cả nước tương ứng là 2,6%; 2,0%; 1,4%.

Xét theo chuẩn nghèo đa chiều, năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo giảm đi 2,5% so với năm 2015, song tỷ lệ hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo DTTS tăng lên. Tính tới năm 2016, tỉnh Sơn La vẫn còn 5 huyện thuộc 62 huyện nghèo được hưởng chương trình giảm nghèo nhanh và BV theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

Đáng quan ngại là tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La tuy có giảm qua từng năm song chưa BV, nguy cơ tái nghèo cao. Riêng năm 2016, toàn tỉnh có 10.349 hộ tái nghèo (chiếm 11,9% tổng số hộ nghèo), 10.060 hộ nghèo phát sinh (chiếm 11,5% tổng số hộ nghèo).

Năm 2016, số hộ nghèo tại nông thôn chiếm 98,1% tổng số hộ nghèo của tỉnh. Tại vùng nông thôn của Sơn La vẫn còn trên 1/3 số hộ gia đình là hộ nghèo. Đây thực sự là khó khăn rất lớn của tỉnh trong vấn đề xóa đói, giảm nghèo.

b. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố

MSDC trong tỉnh ngày càng được cải thiện, nhà ở của dân cư trong những năm gần đây cũng được quan tâm, song nhìn chung tỷ lệ các loại nhà tăng giảm không ổn định, nhất là tỷ lệ nhà ở kiên cố.

Năm 2010, tỷ lệ số hộ dân có nhà ở kiên cố trong toàn tỉnh là 39,0% nhưng đến năm 2016, con số này lại giảm xuống còn 33,4%, giảm 5,6%. Theo đó là tỷ lệ hộ có nhà bán kiên cố tăng lên, từ năm 2010 đến năm 2016 tăng thêm 4,6%. Tỷ lệ hộ có nhà khác là nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ cũng giảm song vẫn ở mức cao, tuy nhiên riêng từ năm 2014 đến năm 2016 lại tăng thêm 2,9%.

Tỷ lệ nhà kiên cố và cơ cấu các loại nhà đã thể hiện rõ mức sống cao hơn nhiều của người dân thành thị Sơn La. Đặc biệt, tại thành thị của Sơn La không còn tồn tại nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Còn tại vùng nông thôn, dù tỷ lệ nhà kiên cố đã đạt tỷ lệ gần 1/3, song vẫn còn tới hơn 1/10 hộ dân nông thôn còn sống trong các căn nhà đơn sơ.

c. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của tỉnh Sơn La còn đang ở mức thấp so với cả nước, tỷ lệ này cũng tăng giảm thất thường. Năm 2010, tỷ lệ này của Tỉnh đạt 70,8%, năm 2012 tăng lên đạt tới 86,7%, nhưng năm 2014 lại giảm chỉ còn 63,5%.

Hiện tới năm 2016, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của TB toàn Tỉnh đạt 82,0%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tại thành thị 94,9%, còn tại nông thôn Sơn La chỉ tiêu này mới đạt được 60,5%. Trong đó, tại thành thị Sơn La, 59,7% các hộ có nước máy vào tới nhà [70]. Xét theo dân tộc thì dân tộc Tày và Hoa có tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100,0% số hộ dân cư và nguồn nước của các hộ này 100% là nước máy. Dân tộc H'Mông có tỷ lệ này rất thấp, chỉ đạt 33,5%; trong đó, đáng lưu ý, có tới 10,3% số hộ dân của dân tộc H'Mông dùng nước từ nguồn nước giếng đào không được bảo vệ. Còn xét theo nhóm thu nhập thì nhóm 5 có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%. Trong khi đó, tỷ lệ này của nhóm 1 chỉ đạt 60,7% [70].

d. Mức chênh lệch thu nhập của tỉnh Sơn La và các tỉnh xung quanh

Như vậy, so với 3 tỉnh trong cùng tiểu vùng Tây Bắc thì TNBQĐN/tháng của tỉnh Sơn La ở vào mức TB, hiện tới năm 2016 xếp thứ 3/4 tỉnh vùng Tây Bắc. Mặc dù mức thu nhập của tỉnh Sơn La có tăng dần đều nhưng qua chỉ số chênh lệch có thể thấy rõ mức tăng thu nhập của tỉnh Sơn La chậm hơn so với các tỉnh lân cận, thứ bậc xếp hạng thu nhập ngày càng xuống thấp (*Phụ lục 19*). Còn khi so sánh với Thái Nguyên (tỉnh có TNBQĐN/tháng cao nhất trong vùng TDMNPB) thì thấy rõ sự chênh lệch về thu nhập và mức độ chênh lệch thu nhập ngày càng lớn hơn.

3.2.2.3. Đánh giá tổng hợp

Sau khi tiến hành phân tích, nghiên cứu các khía cạnh về MSDC của tỉnh Sơn La, tác giả đã lựa chọn 6 chỉ tiêu đánh giá MSDC theo hướng BV theo các đơn vị hành chính của tỉnh Sơn La đó là: 1- TNBQĐN/tháng; 2- Chênh lệch thu nhập giữa 20% số người có mức thu nhập cao nhất so với 20% số người có mức thu nhập thấp nhất; 3- Tỷ lệ hộ nghèo; 4- Tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi; 5- Tỷ lệ nhà ở kiên cố; 6- Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh. Các chỉ tiêu đều được phân chia thành 5 mức là cao, khá cao, TB, khá thấp, thấp.

Khi đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu MSDC năm 2016 phân theo địa phương cho thấy sự phân hóa rõ nét MSDC, cụ thể là:

MSDC ở nhóm thấp là các huyện Vân Hồ, Sốp Cộp. Đây là hai huyện nghèo nhất của tỉnh, đại đa số các xã của huyện thuộc vùng cao biên giới; giao thông đi lại còn nhiều khó khăn, nhất là vào mùa mưa tại Sốp Cộp thường xuyên xảy ra sạt lở gây tắc đường. Tỷ lệ hộ nghèo cao, hơn nữa dân cư của hai huyện này chủ yếu là đồng bào DTTS như Lào, La Ha, Khơ Mú, Dao, H'Mông, Kháng... trình độ dân trí thấp nên MSDC vẫn ở nhóm thấp.

Bốn huyện có MSDC ở nhóm TB là Mộc Châu, Yên Châu, Phù Yên, Quỳnh Nhai và bốn huyện có MSDC khá thấp là các huyện Thuận Châu, Sông Mã, Mường La, Bắc Yên. Đây là các huyện có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp, du lịch và các ngành tiểu thủ công nghiệp. Song có nhiều xã vùng cao biên giới, cơ sở hạ tầng cấp xã chưa phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông. Các huyện là nơi cư trú của nhiều đồng bào DTTS, đời sống rất khó khăn như H'Mông, Xinh Mun, Mường, Thái,...

MSDC thuộc nhóm cao và khá cao của tỉnh có TP Sơn La, Mai Sơn. Những địa phương này nằm dọc quốc lộ 6, dân cư chủ yếu là người Kinh, Thái, Hoa; có TNBQĐN/tháng khá, có nhiều điều kiện để chăm sóc sức khỏe cũng như đầu tư cho con em học hành và nâng cao trình độ dân trí. Tại đây đặt những trung tâm kinh tế – chính trị của Tỉnh, tập trung nhiều ngành kinh tế nên có điều kiện thu hút đầu tư; cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện là điều kiện thúc đẩy KT – XH phát triển, nâng cao MSDC.

Bảng 3.25. Tổng hợp một số chỉ tiêu đánh giá về MSDC theo hướng bền vững của tỉnh Sơn La

| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2010-2016 (%) |
|--|---|-------|-------|-------|--|
| 1. TNBQĐN/tháng của toàn tỉnh (nghìn đồng) | 802 | 1.020 | 1.178 | 1.290 | 8,24 |
| | Chỉ số chênh lệch thu nhập giữa năm đầu và cuối | | | | |

| | giai đoạn: 1,6 (lần) | | | | |
|---|----------------------|------|------|------|--------|
| 2. Chỉ số chênh lệch giữa 20% số người có mức thu nhập cao nhất so với 20% số người có mức thu nhập thấp nhất (lần) | 6,8 | 7,0 | 7,1 | 7,2 | 0,96 |
| 3. Chỉ số chênh lệch giữa dân tộc có mức thu nhập cao nhất và dân tộc có mức thu nhập thấp nhất (lần) | 4,9 | 5,1 | 5,4 | 5,5 | 1,94 |
| 4. Chỉ số chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn (lần) | 1,9 | 2,3 | 2,9 | 3,2 | 9,07 |
| 5. Chỉ số chênh lệch giữa tiểu vùng có mức thu nhập cao nhất và tiểu vùng có mức thu nhập thấp nhất (lần) | 8,7 | 9,1 | 9,6 | 10,1 | 2,52 |
| 6. Tỷ lệ chi cho giáo dục (%) | 2,1 | 2,6 | 2,9 | 3,7 | 2,42 |
| 7. Tỷ lệ hộ nghèo đơn chiều (%) | 37,9 | 32,0 | 25,5 | 20,0 | -10,10 |
| 8. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố (%) | 39,0 | 27,4 | 39,9 | 33,4 | -2,55 |
| 9. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) | 70,8 | 86,7 | 63,5 | 82,0 | 2,48 |
| 10. Chỉ số chênh lệch thu nhập của tỉnh Sơn La với tỉnh Thái Nguyên (lần) | 0,7 | 0,6 | 0,5 | 0,4 | -8,91 |

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

MSDC của tỉnh Sơn La có nhiều khởi sắc, nhưng so với tiềm năng thì chưa tương xứng.

Xét theo phương diện thứ nhất thì MSDC BV là mức độ đạt được để thỏa mãn nhu cầu về vật chất, tinh thần của người dân luôn tăng và với mức tăng tương đối ổn định, người dân tỏ ra hài lòng. Tuyệt đối đó không phải là MSDC trời sứt, thất thường hoặc suy giảm, gây mất ổn định. Theo đó, các chỉ tiêu phải đạt được mức độ cải thiện theo chiều hướng tích cực và thể hiện tính BV. Cụ thể: chỉ tiêu về TNBQĐN/tháng, tỷ lệ nhà kiên cố, tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cần gia tăng một cách tương đối ổn định; chỉ tiêu về chênh lệch thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo cần giảm tương đối ổn định; chỉ tiêu về cơ cấu chi cần thay đổi theo hướng gia tăng tỷ lệ chi cho ngoài ăn, uống, hút (bên cạnh đó tỷ lệ chi cho thịt, cá, trái cây, giáo dục, hưởng thụ văn hóa nghệ thuật cũng cần tăng tỷ trọng). Tại Sơn La, TNBQĐN/tháng có tăng dần đều, tỷ lệ tích lũy được tăng lên. Song tỷ trọng chi tiêu vẫn quá lớn, phần lớn các hộ dân không có tích lũy để quay vòng phát triển sản xuất hay có những khoản để đề phòng thiên tai, đau ốm. Do đó, nhiều gia đình nếu có người ốm hay gặp phải thiên tai bị dẫn tới tình cảnh mức sống sa sút nghiêm trọng, lâm vào cảnh nghèo đói. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, cơ cấu chi, nhất là tỷ trọng chi cho giáo dục thay đổi không ổn định.

Xét theo phương diện thứ hai thì MSDC BV là khi đã đạt được phương diện thứ nhất cùng với đó là MSDC của các vùng lãnh thổ cũng như của các tầng lớp, cộng đồng dân cư được người dân chấp nhận, không có sự chênh lệch đến mức gây bất lợi cho phát triển ổn định. Khi phân tích các chỉ số so sánh về MSDC trong giai đoạn 2010 - 2016 của Sơn La nhận thấy: sự chênh lệch đều bị kéo doãng ra cả giữa các vùng lãnh thổ cũng như giữa các tầng lớp, cộng đồng dân cư. Trong đó, sự chênh lệch gia tăng mạnh nhất và sâu sắc nhất là chênh lệch giữa vùng thành thị và vùng nông thôn. Thực tế nhiều quốc gia trên thế giới, nếu sự chênh lệch thu nhập lớn hơn 9% sẽ dẫn tới sự đấu tranh về kinh tế, chính trị mặc dù TNBQĐN của TB dân số ở mức cao. Với tỉnh miền núi Sơn La - nơi có thu nhập rất thấp thì đây thật sự là thách thức và khó khăn rất lớn để có thể cải thiện được MSDC theo hướng BV.

Như vậy, trên cả hai phương diện thể hiện MSDC BV thì mức sống của tỉnh Sơn La đều chưa đạt yêu cầu. Các chỉ tiêu thay đổi chưa ổn định, chưa theo yêu cầu BV; MSDC giữa các tiểu vùng cũng như của các tầng lớp dân cư còn có sự chênh lệch lớn, nhiều nơi trong Tỉnh (các khu vực cư trú của 100% đồng bào DTTS thuộc vùng núi cao của Thuận Châu, Vân Hồ,...) còn tiềm ẩn bất ổn về chính trị - xã hội đến mức gây bất lợi cho phát triển ổn định. Do đó cần phải phân tích để thấy rõ được nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong việc tạo dựng MSDC theo hướng BV của tỉnh Sơn La.

3.2.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém đối với mức sống dân cư theo hướng bền vững ở tỉnh Sơn La

3.2.3.1. Trình độ phát triển kinh tế

Trình độ phát triển kinh tế của tỉnh Sơn La còn hạn chế, năng suất lao động chưa cao. Hầu hết địa bàn nông thôn miền núi của Sơn La cơ cấu kinh tế chủ yếu là phát triển nông, lâm nghiệp có năng suất rất thấp, rất khó chuyển dịch. Số thôn đặc biệt khó khăn còn chiếm tới 55,9% tổng số thôn của Tỉnh (*Phụ lục 55*).

3.2.3.2. Giá cả, thị trường

Với lãnh thổ rộng lớn, địa hình chia cắt nên các xã, bản tại Sơn La phân bố phân tán, chủ yếu nằm xa trung tâm, giao thông đi lại khó khăn do đó giá cả hàng hóa ở Sơn La rất đắt đỏ, sự thông thương buôn bán với thị trường bên ngoài kém phát

triển.

3.2.3.3. Đặc điểm của dân cư

Sơn La có dân số đông, gia tăng dân số tự nhiên cao nên quy mô gia đình lớn trong khi trình độ phát triển kinh tế thấp dẫn tới mức sống người dân rất khó được cải thiện. Cơ cấu dân tộc ở Sơn La đa dạng, song có sự chênh lệch lớn trong trình độ phát triển.

Đặc biệt, nhận thức của người dân tỉnh Sơn La đối với sản xuất và tiêu dùng, quyết tâm phát triển sản xuất hàng hóa, ý thức về sự thua kém và nhu cầu nâng cao mức sống của người dân,... còn kém; số người mắc các tệ nạn xã hội còn rất lớn (*Phụ lục 56*). Những vấn đề này đã ảnh hưởng rất lớn tới thực trạng mức sống hiện tại.

Qua thực tế nghiên cứu tại Sơn La cho thấy: trình độ học vấn cao sẽ cho mức thu nhập khá hơn và ngược lại. Trình độ dân trí thấp sẽ ảnh hưởng tới động cơ lao động, tới sự phát triển xã hội. Người dân chỉ loay hoay về mặt lương thực làm mục đích, thiếu tính năng động và năng lực tiếp cận thị trường do đó thu nhập còn thấp. Đa số người dân tại nông thôn chỉ tập trung lo làm ruộng vườn kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm. Với thực trạng nguồn thu như trên nhưng qua phỏng vấn, đại bộ phận người nông dân vẫn chưa có ý thức vươn lên làm giàu. Sự nghèo đói và không có tri thức đã làm hạn chế nhu cầu của họ và họ tạm bằng lòng với cuộc sống hiện có. Do đó, ngoài Nhà nước và địa phương hỗ trợ thì bản thân mỗi hộ gia đình cần tự mình vươn lên để nâng cao mức thu nhập, từ đó từng bước cải thiện mức sống.

Tỷ lệ tích lũy so với thu nhập quá thấp do trong cộng đồng các dân tộc Sơn La, nhất là những nơi vùng sâu, vùng xa còn nhiều hủ tục (trong cưới hỏi, ma chay...), đồng bào nhiều vùng không có tâm lý tích lũy, ỉ lại vào sự hỗ trợ...

3.2.3.4. Chính sách và sự lãnh đạo của chính quyền địa phương

Một số chính sách còn chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung, địa bàn... (như Chương trình 135, Chương trình 30a, Xây dựng nông thôn mới... đều có chính sách hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã thuộc huyện nghèo) nên khó khăn cho công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở các địa phương và cơ sở, gây phân tán nguồn lực, làm giảm hiệu quả của các chương trình.

Công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách, cơ chế thực hiện các

chương trình hỗ trợ của Trung ương chưa được các cấp chính quyền phổ biến sâu rộng và đầy đủ đến người dân, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa. Điều này làm hạn chế mức độ tham gia, giám sát của người dân và cộng đồng, hạn chế khả năng tham gia và huy động nguồn lực trong dân.

Chất lượng công tác tham mưu còn hạn chế, sự phối hợp giữa các cấp chính quyền và các sở, ban, ngành của tỉnh còn chưa chặt chẽ, đồng bộ. Các cơ quan chuyên môn của tỉnh chưa thực hiện tốt công tác kiểm tra, đôn đốc các quá trình thực hiện các chương trình hỗ trợ, phát triển KT – XH,...

3.2.3.5. Một số nguyên nhân khác

Phần lớn lãnh thổ của tỉnh thuộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa, điều kiện tự nhiên hết sức khó khăn. Trong giai đoạn gần đây, tỉnh Sơn La còn thường xuyên gánh chịu nhiều tai biến thiên nhiên gây thiệt hại nặng về kinh tế và con người, khiến cho nhiều nơi MSDC bị sụt giảm nghiêm trọng.

Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, còn nhiều khó khăn, yếu kém, nhất là hệ thống đường giao thông tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới.

Tóm lại, việc nhìn nhận rõ các hạn chế, yếu kém trong việc tạo dựng MSDC theo hướng BV cũng như chỉ rõ được những nguyên nhân dẫn tới những hạn chế, yếu kém này sẽ là căn cứ quan trọng để tác giả xây dựng các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao MSDC theo hướng BV cho tỉnh Sơn La trong giai đoạn tiếp theo.

Tiêu kết chương 3

Kết quả nghiên cứu của chương 3 chỉ ra rằng:

(i) Sơn La là một tỉnh mà các yếu tố phát triển như dân số, dân tộc, chất lượng nguồn lao động, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên,... cho phép phát triển kinh tế tổng hợp để nâng cao MSDC và nâng cao MSDC theo hướng BV. Trong các yếu tố đó thì chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân; tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế giữ vị trí quan trọng hàng đầu đối với nâng cao MSDC.

(ii) Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ Sơn La, chính quyền tỉnh Sơn La đã quyết tâm thu hút đầu tư để phát triển kinh tế, do đó nền kinh tế của Sơn La đã có bước chuyển biến tương đối rõ, thu nhập dân cư tăng lên qua các năm; bộ mặt KT – XH ở thành thị và nông thôn đều có sự tiến bộ hơn trước. Do đó, trên thực tế mức

sống của các tầng lớp dân cư và các vùng đều được nâng lên. Song so với mức TB của cả nước và so với nhiều tỉnh trong vùng TDMNPB thì MSDC của Sơn La còn ở mức thấp. Đồng thời, do điều kiện phát triển của các xã vùng cao, biên giới rất khó khăn nên một bộ phận không nhỏ dân cư của Sơn La rời đi.

(iii) Tuy MSDC có được cải thiện nhưng chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm cao nhất và 20% nhóm thấp nhất cũng như chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa các tiểu vùng, giữa các đơn vị hành chính là tương đối lớn; tiềm ẩn những bất ổn do sự chuyển động của các luồng dân cư và lao động đối với phát triển của tỉnh là hiện hữu khá rõ.

(iv) Trong rất nhiều nguyên nhân dẫn tới hạn chế và yếu kém trong việc nâng cao MSDC theo hướng BV phải kể đến những nguyên nhân chủ yếu như: yếu kém trong quản lý của chính quyền địa phương; phát triển kinh tế còn hạn chế chưa tương xứng với tiềm năng; sinh kế của người dân, đặc biệt của người dân ở những nơi vùng sâu vùng xa còn chưa được định hình rõ; ý thức vươn lên của người dân còn hạn chế, người dân đang thiếu thông tin về phát triển kinh tế, chưa tìm được phương hướng phát triển sản xuất hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

Chương 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở TỈNH SƠN LA THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

4.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng nâng cao mức sống dân cư ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững

4.1.1. Quan điểm

Theo tác giả đề nâng cao MSDC theo hướng BV theo sát các quan điểm sau:

- (i) Nâng cao MSDC theo hướng BV trong cả trước mắt và lâu dài một cách hợp lý;
- (ii) Việc nâng cao MSDC theo hướng BV phải dựa trên cả gia tăng thu nhập và cả cải thiện cơ cấu chi theo hướng ngày càng hoàn thiện con người;
- (iii) Phải coi MSDC BV là yêu cầu và cũng là mục tiêu phát triển KT – XH của tỉnh Sơn La;
- (iv) Không phát triển kinh tế đồng đều giữa các huyện mà cần phải phát triển có trọng điểm;
- (v) PTBV trên cơ sở tập trung cho vấn đề nâng cao dân trí và tạo lập tài sản sinh kế.

Tỉnh Sơn La cần hướng tới khai thác, phát huy mọi nguồn lực, tiềm năng, thế

manh về nguồn nhân lực, đất đai, nguồn nước và các nguồn tài nguyên khác bằng cơ chế, chính sách phù hợp để thực hiện tái cấu trúc đầu tư, đổi mới mô hình tăng trưởng tạo bước đột phá về phát triển KT – XH nhằm nâng cao MSDC.

4.1.2. Mục tiêu

Đời sống vật chất của nhân dân ngày càng được nâng cao, TNBQĐN đạt mức khá trong khu vực, khoảng cách ngày càng được rút ngắn so với mức TB cả nước.

4.1.3. Định hướng

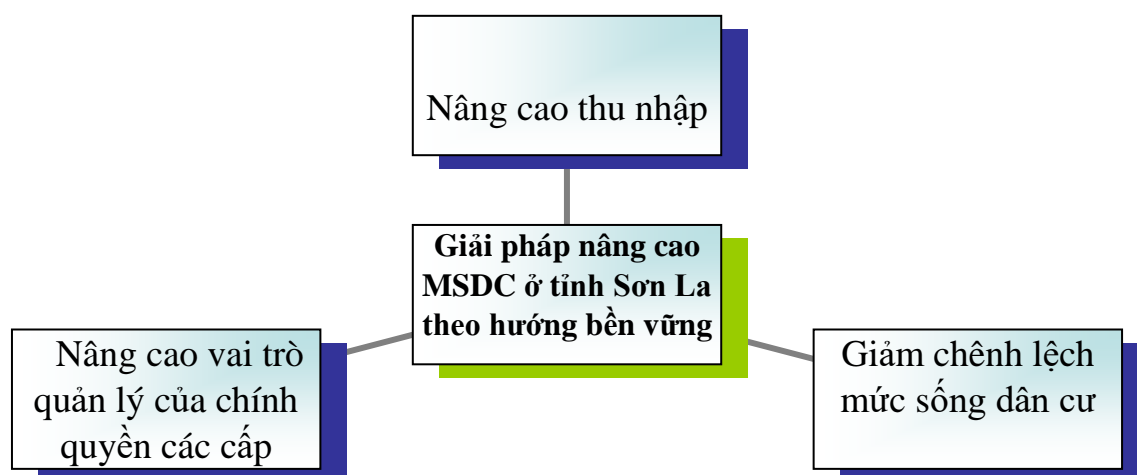
Về phát triển kinh tế nhằm nâng cao thu nhập, mức sống

Về giảm nghèo, phát triển kết cấu hạ tầng

Về định hướng tổ chức không gian phát triển nhằm giảm bớt chênh lệch mức sống

4.2. Các giải pháp chủ yếu nâng cao mức sống dân cư ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững đến năm 2025

Để nâng cao MSDC tỉnh Sơn La theo hướng BV cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp như sau:



Hình 4.1. Các nhóm giải pháp nâng cao MSDC theo hướng bền vững cho tỉnh Sơn La đến năm 2025

(Nguồn: đề xuất của tác giả)

Để nâng cao thu nhập cần: nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm hàng hóa; có chính sách ưu tiên cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nhân rộng các mô hình sinh kế hiệu quả; nâng cao trình độ phát triển kinh tế; phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên.

Để giảm bớt sự chênh lệch mức sống dân cư cần: thực hiện giải pháp về chính

sách kinh tế vĩ mô; thực hiện giải pháp nhằm giảm sự chênh lệch mức sống theo vùng lãnh thổ; thực hiện giải pháp nhằm nâng cao mức sống cho đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La; thực hiện giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo hướng đồng bộ và hiện đại.

Để nâng cao vai trò quản lý của chính quyền các cấp cần: hoàn thiện định hướng phát triển kinh tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý.

4.3. Đánh giá khả năng đạt được về mức sống dân cư ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững đến năm 2025

4.3.1. Đánh giá khái quát

Nếu thực hiện thành công định hướng, giải pháp như đã đề xuất và kiến nghị thì dù tính toán sơ bộ cũng cho thấy MSDC ở tỉnh Sơn La sẽ có sự cải thiện đáng kể. Các chỉ số về thu nhập, nhà ở, sử dụng nước... đều có cải thiện rõ, thay đổi cơ cấu chi (chi nhiều hơn cho thịt cá, học hành, vui chơi giải trí,...). Đồng thời, tỷ lệ hộ nghèo và số người nghèo giảm rõ rệt, sự chênh lệch mức sống cũng sẽ được giảm đi.

Cùng với đó, khi MSDC đã có sự cải thiện thì các chỉ số so sánh chênh lệch mức sống giữa các tiểu vùng cũng như các tầng lớp dân cư được giảm xuống, được người dân chấp nhận, không gây bất lợi cho phát triển ổn định.

4.3.2. Đánh giá cụ thể

Tác giả dự báo các chỉ tiêu và chỉ số so sánh có thể đạt được về mức sống của tỉnh Sơn La như sau:

4.3.2.1. Phương diện thứ nhất

TNBQĐN/tháng của tỉnh Sơn La năm 2016 xếp áp chót ở vị trí 62/63 tỉnh, TP trực thuộc Trung ương trong cả nước. Song nếu tỉnh Sơn La tận dụng, khai thác triệt để được hai thế mạnh mũi nhọn là phát triển NNCNC, du lịch thì vào năm 2025 TNBQĐN của tỉnh dự báo tăng lên gấp 3 lần. Cùng với đó, tăng TNBQĐN là cơ sở quan trọng nhất để tăng tỷ lệ tích lũy so với thu nhập. Theo tính toán, vào năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La sẽ giảm xuống khoảng hơn một nửa so với hiện nay. Song giảm nghèo cần đi đôi với các giải pháp giúp người dân thoát nghèo BV; xóa bỏ triệt để tình trạng thiếu đói, giảm số thôn ĐBKK và nâng cao tỷ lệ chi cho giáo dục, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

4.3.2.2. Phương diện thứ hai

Để đảm bảo có được MSDC theo hướng BV thì khi TB toàn xã hội đã đạt được

các chỉ tiêu ở phương diện thứ nhất, ta cần tính tới phương diện thứ hai, đó là giảm sự chênh lệch mức sống giữa các tiểu vùng cũng như của các tầng lớp dân cư và giảm dần tỷ trọng chi tiêu trong tổng thu nhập nhằm tăng tỷ trọng tích lũy. Với một tỉnh miền núi, mức sống bị chi phối bởi rất nhiều các yếu tố như Sơn La thì việc giảm bớt sự chênh lệch để được người dân chấp nhận là một yêu cầu hết sức khó khăn. Tuy nhiên, nếu để mức sống có sự chênh lệch quá lớn sẽ dẫn đến gây bất lợi cho phát triển ổn định. Do đó, vấn đề giảm bớt khoảng cách chênh lệch mức sống vẫn luôn là yêu cầu cấp thiết đối với tỉnh Sơn La.

Như vậy, để nâng cao MSDC theo hướng BV, đòi hỏi tỉnh Sơn La phải hướng tới thực hiện và hoàn thành hai phương diện đã đề xuất, đánh giá ở trên. Với những tiềm năng vốn có của Tỉnh và trên cơ sở nhìn nhận khách quan các hạn chế, yếu kém trong mức sống cũng như thực hiện đồng bộ các giải pháp thiết thực đã đề xuất, tác giả kỳ vọng Sơn La sẽ đạt được MSDC theo hướng BV vào khoảng năm 2025.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã chỉ ra một số điểm quan trọng như sau:

(i) Trên cơ sở kế thừa các báo cáo quy hoạch phát triển KT – XH đến năm 2020 của tỉnh Sơn La tác giả đã đề xuất những chỉ tiêu định hướng phát triển KT – XH của tỉnh Sơn La đến 2025: dân số, tốc độ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế, sản phẩm chủ lực,... của tỉnh, của thành thị, nông thôn và của các tiểu vùng.

(ii) Đề xuất định hướng nâng cao MSDC đến 2025 của toàn tỉnh, của thành thị và nông thôn, của các tiểu vùng,...

(iii) Đề xuất ba nhóm giải pháp chủ yếu để nâng cao MSDC ở tỉnh Sơn La theo hướng BV đến 2025 đó là: (1) gia tăng thu nhập dân cư một cách tương đối ổn định; (2) giảm thiểu chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tiểu vùng; (3) phát huy cao độ vai trò của chính quyền các cấp với phát triển kinh tế, gia tăng thu nhập và giảm thiểu mức chênh lệch giữa các đối tượng nghiên cứu.

(iv) Qua quá trình nghiên cứu luận án, tác giả kiến nghị:

Nhà nước cần đổi mới công tác thống kê về MSDC theo các chỉ tiêu đã đề cập ở chương 2 về mặt lý thuyết và đã phân tích ở chương 3, chương 4; cần có hướng dẫn đánh giá MSDC BV hàng năm cho các địa phương cấp tỉnh, cấp huyện.

Chính quyền tỉnh Sơn La cần quan tâm đúng mức tới vấn đề nâng cao MSDC

theo hướng bền vững. Đồng thời với việc hướng dẫn phát triển sản xuất hàng hóa, hướng dẫn tổ chức sản xuất, mở rộng liên kết, xây dựng các mô hình sinh kế bền vững thì cần phải đẩy mạnh việc tuyên truyền về ý nghĩa của MSDC theo hướng bền vững. Hàng năm cần tổ chức đánh giá MSDC theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, chính quyền tỉnh Sơn La cần có chính sách và giải pháp cụ thể để nâng cao MSDC theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh.

KẾT LUẬN

Sau khi tổng quan cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn về nâng cao MSDC theo hướng BV, kết hợp với nguồn thông tin thu thập được từ thực địa, luận án đã tập trung phân tích vấn đề nâng cao MSDC theo hướng BV của tỉnh Sơn La và đã đạt được những mục tiêu đề ra, đó là:

1) Qua tổng quan các công trình nghiên cứu, tác giả rút ra những nhận định chủ yếu: Về những điểm có thể kế thừa cho luận án (Tu tưởng, quan điểm về MSDC theo yêu cầu BV đối với quốc gia; Một số yếu tố ảnh hưởng tới MSDC; Một số nội dung đánh giá MSDC đối với cấp quốc gia nhưng có thể ứng dụng đối với cấp tỉnh; Một số chỉ tiêu đánh giá MSDC đối với cấp quốc gia có thể vận dụng cho cấp tỉnh; Một số giải pháp nâng cao MSDC có thể phục vụ việc nghiên cứu của luận án); Về những vấn đề luận án cần đi sâu, nghiên cứu làm rõ (Quan niệm về nâng cao MSDC theo hướng BV; Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao MSDC theo hướng BV; Đề xuất các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá MSDC theo hướng BV; Đề xuất các điều kiện cần thiết để nâng cao MSDC theo hướng BV).

2) Trên cơ sở các kết quả tổng quan, phân tích kinh nghiệm thực tiễn về nâng cao MSDC, tác giả đã làm rõ những vấn đề lý luận quan trọng về: MSDC và nâng cao MSDC theo hướng BV. Cụ thể: (i) Quan niệm về MSDC theo hướng BV; (ii) Xác định 6 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến MSDC theo hướng BV và chỉ rõ 5 điều kiện đảm bảo MSDC BV; (iii) Khẳng định 2 nhóm chỉ tiêu đánh giá MSDC theo hướng BV (nhóm chỉ tiêu chủ yếu gồm 6 chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu bổ trợ gồm 4 chỉ tiêu).

3) Thông qua việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới MSDC theo hướng BV và thực trạng MSDC theo hướng BV của tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 – 2016 nhận thấy:

(i) Sơn La là một tỉnh mà các yếu tố như dân số, dân tộc, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên,... cho phép phát triển kinh tế tổng hợp để nâng cao MSDC và nâng cao

MSDC theo hướng BV. Trong các yếu tố đó thì chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân; tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế giữ vị trí quan trọng hàng đầu đối với nâng cao MSDC.

(ii) Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ Sơn La, chính quyền tỉnh Sơn La đã quyết tâm thu hút đầu tư để phát triển kinh tế, do đó nền kinh tế của Sơn La đã có bước chuyển biến tương đối rõ, thu nhập dân cư tăng lên qua các năm. Do đó, trên thực tế mức sống của các tầng lớp dân cư và các vùng đều được nâng lên. Song so với mức TB của cả nước và so với nhiều tỉnh trong vùng TDMNPB thì MSDC của Sơn La còn ở mức thấp. Tuy MSDC có được cải thiện nhưng chênh lệch thu nhập của 20% số người giàu so với 20% số người nghèo cũng như chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa các tiểu vùng, giữa các đơn vị hành chính là tương đối lớn; tiềm ẩn những bất ổn do sự chuyển động của các luồng dân cư và lao động đối với phát triển của tỉnh là hiện hữu khá rõ.

(iii) Trong rất nhiều nguyên nhân dẫn tới hạn chế và yếu kém trong việc nâng cao MSDC theo hướng BV ở tỉnh Sơn La phải kể đến những nguyên nhân chủ yếu như: yếu kém trong quản lý của chính quyền địa phương; phát triển kinh tế còn hạn chế chưa tương xứng với tiềm năng; sinh kế của người dân, đặc biệt của người dân ở những nơi vùng sâu vùng xa còn chưa được định hình rõ,...

4) Trên cơ sở những định hướng phát triển KT – XH của Tỉnh, từ thực trạng đã phân tích, luận án đã kiến nghị những giải pháp nhằm nâng cao MSDC theo hướng BV phù hợp với tình hình thực tế của Tỉnh. Cần tập trung chủ yếu vào một số giải pháp như: (i) gia tăng thu nhập dân cư một cách tương đối ổn định; (ii) giảm thiểu chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp, cộng đồng dân cư và giữa các vùng lãnh thổ; (iii) phát huy cao độ vai trò của chính quyền các cấp với phát triển kinh tế, gia tăng thu nhập và giảm thiểu mức chênh lệch giữa các đối tượng nghiên cứu.

5) Luận án đã được tác giả nghiên cứu nghiêm túc và công phu, song do hạn chế về mặt số liệu nên tác giả vẫn chưa đánh giá được đầy đủ một số mặt phản ánh MSDC BV như cơ cấu chi tiêu, số năm đi học của người dân,... Nếu tác giả được tiếp tục thực hiện các công trình khác theo hướng nghiên cứu này hoặc các tác giả khác nếu nghiên cứu theo hướng này nên có những điều tra, đánh giá cụ thể hơn về cơ cấu chi, mức độ giáo dục, sự tiến bộ trong trình độ dân trí của dân cư,...